

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 124/2023/DS-PT
Ngày: 19- 4- 2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Cẩm Đào

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thúy Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biển - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28, 29 tháng 3 và ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 396/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 269/2022/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 365/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà N: Bà Huỳnh Mỹ N1, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1939.

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Q: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số A, đường số A, phường D, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q: bà Quách Ngọc L – Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh C (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1938 (chết ngày 31/01/2022).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1:

2.1 Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1973 (có mặt)

2.2 Bà Trần Thị T, sinh năm 1951.

2.3 Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1971.

2.4 Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1978.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà V, bà Ú: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1973 (Có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau .

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị P, sinh năm 1948.

2. Chị Phạm Cao P1, sinh năm 1977.

3. Bà Trần Thị T, sinh năm 1951.

4. Ông Lâm Quốc T1, sinh năm 1967.

5. Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1971.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, bà P1, ông T1, bà T, bà V, bà Ú: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1973 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1972 (vắng mặt);

7. Bà Huỳnh Mỹ N2, sinh năm 1973 (có mặt);

8. Ông Huỳnh Văn H3, sinh năm 1975 (có mặt);

9. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1979 (vắng mặt);

10. Bà Huỳnh Hồng N3, sinh năm 1984 (có mặt);

11. Bà Huỳnh Hồng C, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

12. Bà Huỳnh Kim P2, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

13. Bà Huỳnh Thị O, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

14. Ủy ban nhân dân huyện T (đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Q là bị đơn; Bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (ông Nguyễn Văn H1); Bà Phan Thị P, ông Nguyễn Văn K, ông Lâm Quốc T1, bà Phạm Cao P1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện của nguyên đơn bà H4 Mỹ Nhân trình bày: Trước đây, ông Nguyễn Văn N4 (tự 3 Ngù) có khai phá 200 công đất (tầm 3 mét), tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Ông N4 chung sống với bà Nguyễn Thị X có chung 04 người con là N, Đ, Q, H1 và quản lý canh tác phần đất này. Sau đó, ông N4 và bà X ly hôn; ông Ngà cưới bà Nguyễn Thị H5 và có 01 người con chung tên Nguyễn Trung H6 (tự là

Út H7). Năm 1956, ông N4 chết, bà X cùng chồng kế là ông Nguyễn Văn H8 trở về sinh sống trên phần đất này và nuôi 03 người con là H1, Q, Đ và quản lý đất. Ông Hùng, ông Q, ông Đồng lớn lên đi bộ đội. Đến năm 1975 ông Q, ông H1 xuất ngũ trở về, ông Đ hy sinh. Ông H8 và bà X phân chia đất cho ông Q, ông H1 100 công, các con sau của bà X 100 công. Năm 1981, do hộ ông Q, ông Hùng thừa đất theo bình quân nhân khẩu nên Tập đoàn sản xuất 24 lấy 20 công đất của ông Q, ông H1 để trang trải cho bà N; bà Nghĩ nhận đất và sản xuất đến năm 1997. Năm 1990, ông H6 (tự là Út H7) trở về đòi chia đất; ông H1 lấy 20 công đất của bà N để giao cho ông Hậu.

Nhưng ông H6 không nhận được đất, do có phát sinh tranh chấp. Ủy ban nhân dân xã K hòa giải ngày 22/5/1993, giữ nguyên hiện trạng 20 công cho bà N quản lý sử dụng, thân tộc của ông H6 phải có trách nhiệm đưa 03 lượng vàng 24k để ông H6 mua đất khác:

Cụ thể các con sau bà X giao cho ông H6 1,5 lượng vàng, 1,5 lượng vàng còn lại chia ra cho ông Q 5,5 chỉ, ông H1 5,5 chỉ và bà N 4 chỉ. Bà N và các con bà X đã giao vàng cho ông H6 xong, còn ông Q, ông H1 không thực hiện.

Sau đó, bà N có kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận phát hành số E650291 ngày 26/02/1996, diện tích 26.000 m², số thửa 412, tờ bản đồ 10. Ông H1, ông Q có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16/3/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành Quyết định số: 124/QĐ - CTUB, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng 26.000 m² đất của bà N, để giao cho ông Q và ông H1 quản lý đến nay.

Đến ngày 15/7/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành Quyết định số 383/QĐ-CTUB, thu hồi Quyết định số: 124/QĐ-CTUB ngày 16/3/1998 do vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành Quyết định số: 661/QĐ-CTUB ngày 18/12/1998, giải quyết nội dung như Quyết định số: 124/QĐ-CTUB ngày 16/3/1998. Sau đó, Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành Quyết định số: 314/QĐ-CTUB ngày 26/02/2010 thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 661/QĐ-CTUB ngày 18/12/1998.

Nay, bà N khởi kiện yêu cầu ông Q, ông H1 cùng người có nghĩa vụ liên quan giao trả phần đất theo đo đạc thực tế 25.663 m², tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; buộc ông Q, ông H1 cùng người có nghĩa vụ liên quan bồi thường thiệt hại do hành vi chiếm đất từ năm 1997 đến nay số tiền 1.965.600.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn xin rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn Q và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 25.663m², nằm trong tổng diện tích 100 công do cụ Nguyễn Văn H9 khai phá, khi cụ H9 qua đời thì phần đất nêu trên do ông Nguyễn Văn N4 và bà X quản lý. Khi ông N4 mất, phần đất này do ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H1 quản lý.

Đến năm 1982, ông Q và ông H1 cho bà Nguyễn Thị N mượn, 10 công. Khoảng năm 1993, phát sinh tranh chấp giữa ông Q, ông H1 với bà N và tranh chấp

đã được Ủy ban nhân dân xã K tổ chức hòa giải. Tuy nhiên, bà N lại kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận phát hành số E650291 ngày 26/02/1996, diện tích 26.000m², thửa số 412, tờ bản đồ số 10, trong khi đất đang tranh chấp.

Sau khi bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Q và ông H1 không đồng ý nên khiếu nại, đến ngày 16/3/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành Quyết định số: 124/QĐ-CTUB, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng 26.000 m² đất của bà N, để giao cho ông Q và ông H1 quản lý đến nay.

Hiện nay, phần đất 25.663m², trong đó ông Q cho ông K, bà P1 13.095,1m² và cho chị V và anh T1 12.567,9 m², hiện ông K, bà P1, ông T1, bà V đang quản lý. Nay, ông Q và ông H1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận phát hành số E650291 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà N ngày 26/02/1996, diện tích 26.000m², thửa số 412, tờ bản đồ số 10, tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 269/2022/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau Quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.
2. Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Phan Thị P, ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Cao P1, phải tự thu hoạch, di dời toàn bộ 71 cây dừa, 200 cây chuối, 18 cây tràm, 02 bụi tre ra khỏi phần đất, để giao trả đất cho bà Nguyễn Thị N diện tích theo đo đạc thực tế 13.095,1 m² (ký hiệu 1), thửa đất số 163, 164, 169, tờ bản đồ địa chính số 04 (bđ 2005), đất tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (có tứ cận: H10 Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Q, H10 Tây giáp đất ông Nguyễn Văn N5, Hướng Nam giáp diện tích 12.567,9 m² (ký hiệu 2) buộc bà T, bà V, ông H2, bà Ú, ông T1 giao trả cho bà N, H10 Bắc giáp đất bà Nguyễn Phương T2 - kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau, Bản vẽ hiện trạng ngày 09/6/2021 của T1 tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau).
3. Buộc bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú, ông Lâm Quốc T1, phải tự thu hoạch, di dời toàn bộ 38 cây dừa, 100 cây chuối, 10 cây mù u ra khỏi phần đất, để giao trả đất cho bà Nguyễn Thị N diện tích theo đo đạc thực tế 12.567,9 m² (ký hiệu 2), thửa đất số 163, 164, 169, tờ bản đồ địa chính số 04 (bđ 2005), đất tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (có tứ cận: Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn H1, Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn N5, Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn N6, Hướng Bắc giáp diện tích 13.095,1 m² (ký hiệu 1) buộc ông Q, bà P, ông K, bà P1 giao trả cho bà N - kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau, Bản vẽ hiện trạng ngày 09/6/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau).
4. Bà Nguyễn Thị N được thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn H1 bồi thường thiệt hại do hành vi lấn chiếm đất số tiền 1.965.600.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/10/2022, ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú, bà Phan Thị P, ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Cao P1, ông Lâm Quốc T1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét vì Thẩm phán đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đã bỏ qua các chứng cứ có trong hồ sơ. Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà: ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú, bà Phan Thị P, ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Cao P1, ông Lâm Quốc T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phần tranh luận: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q đưa ra các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông Q là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ nguồn gốc phần đất tranh chấp, theo hồ sơ thể hiện cụ H9 cũng là là người khai phá, sau đó bị đơn đã trả vàng cho bà S là con của cụ H9 để được quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ về nguồn gốc cũng như số vàng bị đơn trả cho bà S. Bên cạnh đó, phần đất tranh chấp là do ông H1, ông Q cho bà N mượn 10 công và bà N chỉ đóng thuế 12.000m² trên phần đất mượn. Sau khi biết bà N đi đăng ký kê khai, ông H1, ông Q đã yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nên thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho bà N có ghi đất đang tranh chấp. Án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ mà buộc ông H1, ông Q giao trả lại đất là chưa phù hợp, khi trả đất nhưng không tính công sức tôn tạo đất là ảnh hưởng quyền lợi ông H1, ông Q nên kiến nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ông H1 tranh luận: Kiến nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Ông H2 tranh luận: Kiến nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, vì đây là đất cho mượn nên năm 1997 bà N đã giao trả lại đất cho ông H1, ông Q.

Bà N2 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tranh luận: Nguồn gốc phần đất là của ông N4 khai phá, không phải do ông H9 khai phá nên khi ông N4 qua đời đất chia ra cho các con, bà N cũng là con nên được nhận 20 công đất là phù hợp. Không có việc bà S nhận 4 lượng vàng của ông H1, ông Q như phía bị đơn trình bày. Khi bà N giao vàng cho ông H6 không phải là ý chí tự nguyện của bà N mà do chính quyền địa phương giải quyết. Phần đất trên là do cụ H8 đứng ra chia đất cho ông H1, ông Q.

Bà N tranh luận: Bà thống nhất lời trình bày của bà N2, bà xác định không có việc ông H1, ông Q đưa cho bà S 4 lượng vàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu:
Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn

cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú, bà Phan Thị P, ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Cao P1, ông Lâm Quốc T1 giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn ông Nguyễn Văn H1 chết ngày 31/01/2022, nên Tòa án đưa bà Trần Thị T (vợ ông H1), bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú (con ông H1, bà T) để tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng cho ông H1 theo Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là phù hợp.

[2] Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H1 giao trả diện tích đất theo đo đạc thực tế 25.663m², ông Q và ông H1 không đồng ý. Án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N nên ông Q, bà T, bà V, ông H2, bà Ú, bà P, ông K, bà P1, ông T1 kháng cáo. Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Phần đất các đương sự tranh chấp có diện tích thực tế 25.663 m², đất tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, trong đó ông Q quản lý 13.095,1 m² (ký hiệu 1), hiện nay ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Cao P1 đang sử dụng; ông H1 quản lý 12.567,9 m² (ký hiệu 2), do ông Lâm Quốc T1, bà Nguyễn Thị Hồng V đang sử dụng .

[4] Qua các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông Nguyễn Văn N4 (tự 3 Ngù) khai phá 100 công đất (tầm 3 mét) và cha của ông N4 là cụ H9 khai phá 100 công. Năm 1942, ông N4 chung sống với bà Nguyễn Thị X và cùng quản lý canh tác phần đất trên. Ông N4 và bà X có chung 04 người con là bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H1. Khi cụ H9 chết thì ông N4 quản lý cả phần đất của cụ H9 nên tổng diện tích đất ông N4 quản lý, sử dụng là 200 công.

[4.1] Năm 1949, ông N4 và bà X ly hôn, bà X đưa con gái tên N đi nơi khác sinh sống, ông N4 nuôi 3 người con là ông Đ1, ông Q, ông H1. Ông N4 cưới bà Nguyễn Thị H5 và có 01 người con chung tên Nguyễn Trung H6 (tự là Út H7). Năm 1956, ông N4 chết, bà H5 và người con tên H6 bỏ đi nơi khác sinh sống. Bà X cùng chồng sau là ông Nguyễn Văn H8 trở về xin thân tộc của ông N4 được sống trên phần đất của ông Ngà để nuôi 03 người con là ông H1, ông Q, ông Đ1 và được thân tộc đồng ý. Sau đó mấy năm thì ông H1, ông Q và ông Đ1 đi bộ đội.

[4.2] Đến năm 1975, ông Đ1 hy sinh, ông Q và ông H1 xuất ngũ trở về, cưới vợ và quản lý, sử dụng phần đất 100 công của ông N7 là cụ H9 để lại. Đến năm 1980, ông H1, ông Q đưa cho cô ruột thứ sáu 04 lượng vàng để được quản lý toàn bộ 100 công đất do cụ H9 khai phá trước đó, thể hiện tại Biên bản họp thân tộc ngày 26/4/1997, ghi lại ý kiến anh em thân tộc ngày 19/3/1980 về việc ông H1, ông Q nhận đất của ông N7 (Nguyễn Văn H9) 100 công và giao lại cho cô ruột thứ sáu 4 cây vàng.

Bà X cùng con sau của bà X và ông H8 quản lý 100 công đất của ông N4. Năm 1981, bà N về canh tác một phần trên phần đất của ông H1, ông Q (ở phần hậu đất).

[4.3] Năm 1990, ông H6 (tự là Út H7), là con của bà H5 và ông N4 về yêu cầu chia 20 công đất, do khi ông cưới vợ bà X có hứa với nhà gái sẽ cho ông 20 công đất, nhưng chưa được giao đất thì phát sinh tranh chấp. N4y 30/6/1993, Ủy ban nhân dân huyện T, ban hành Quyết định số: 313/QĐ-UB, thừa nhận ông H6 được quyền sử dụng ruộng đất với diện tích 20.000m² do hai gánh anh em để lại; ông H1, ông Q, bà N và các con sau của bà X mỗi bên ra 10.000m² giao lại cho ông Nguyễn Văn H11.

Do không có đất giao cho ông H11 nên địa phương giải quyết giao lại cho ông H11 03 lượng vàng 24k để ông H6 mua đất khác (tương đương 20 công); cụ thể các con sau bà X giao cho ông H6 1,5 lượng vàng, 1,5 lượng vàng còn lại chia ra cho ông Q 5,5 chỉ, ông H1 5,5 chỉ và bà N 4 chỉ. Sau đó, bà N đã giao vàng cho ông H11, đồng thời cùng năm 1993, bà N đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía ông H1, ông Q biết sự việc nên đã ngăn cản nên các bên phát sinh tranh chấp. Năm 1996, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 26.000m².

[5] Đại diện của bà N cho rằng bà N được bà X giao phần đất trên và sau đó đã được tập đoàn T6 trải phần đất 20 công. Nhưng bà N chỉ đóng thuế 12.000m² vì trừ ra các ao trũng bờ thì bà không kê khai đóng thuế.

Đại diện của ông Q và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1 xác định ông H1, ông Q có cho bà N mượn 10 công đất, khi giao đất có nhờ tập đoàn Đ3, bà N cũng đóng thuế trên diện tích đất mượn. Sự việc trên có chứng cứ chứng minh thể hiện tại văn bản ngày 02/11/1996 của Nguyễn Văn Đ2 tập đoàn trưởng, xác nhận có đo đất dùm ông H1, ông Q để cho bà N mượn 12 công tầm nhỏ, ông Nguyễn Văn M là kế cận phần đất xác nhận, ông Lê Thanh T3 là tập đoàn phó, thư ký tập đoàn B2, xác nhận ngày 03/11/1996; Phạm Thị T4; ông Từ Thanh P3 trưởng ban tài chính xã. Xác nhận của Đội thuế xã K do ông Phan Văn H12 xác nhận phần đất bà N quản lý ở tập đoàn B2 từ năm 1993 trở về trước đóng thuế là 12.000m².

Do đó, việc bà N canh tác trên phần đất do bà X giao, tập đoàn T6 trải hay do ông H1, ông Q cho mượn đều chỉ trình bày bằng lời nói, không có chứng cứ chứng minh và diện tích cụ thể bao nhiêu thì các đương sự trình bày không thống nhất nhau nhưng các đương sự đều thừa nhận bà N chỉ đóng thuế với diện tích 12.000m².

[6] Năm 1993, các bên phát sinh tranh chấp và được giải quyết bằng các quyết định:

- Ngày 16/3/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành Quyết định số: 124/QĐ-CTUB, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng 26.000 m² đất của bà N, để giao cho ông Q và ông H1 quản lý.

- Ngày 15/7/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành Quyết định số 383/QĐ-CTUB, thu hồi Quyết định số: 124/QĐ-CTUB ngày 16/3/1998 do vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Ngày 18/12/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành Quyết định số: 661/QĐ-CTUB, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 605291 do chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị N diện tích 26.000m². Chủ tịch ủy ban huyện có trách nhiệm giao quyền sử dụng 26.000m² cho ông Q và ông H1 quản lý. Bờ ranh tranh chấp giữa ông H1, ông Q và bà X được giải quyết chia đôi bờ, mỗi người 2.000m², bà X và các con bà Xuyên có trách nhiệm phân chia đất cho ông H6 mà không được xâm phạm đến phần đất của ông Nguyễn Văn H9.

Vào năm 1997, bà N có giao phần đất tranh chấp cho người khác canh tác, đến năm 1998 thì giao trả lại phần đất cho ông H1, ông Q nên gia đình ông H1, ông quyền canh tác đến nay.

- Ngày 26/02/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành Quyết định số: 314/QĐ-CTUB, thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 661/QĐ-CTUB ngày 18/12/1998. Và từ khi ban hành quyết định số: 314/QĐ-CTUB thì đến nay các đương sự xác định không yêu cầu Ủy ban giải quyết khiếu nại mà khởi kiện tại Tòa án nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

[7] Đối với giấy chứng nhận Q sử dụng đất số E650291, thửa số 0412, diện tích 26.000m² do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/02/1996 cho bà Nguyễn Thị N đứng tên. Tại đơn xin cấp giấy chứng quyền sử dụng đất ngày 27/10/1993 do chồng ký thay là Huỳnh Văn B1, trên gốc trái của đơn có ghi “đất đang tranh chấp với hộ H1 + Q”. Từ đó cho thấy khi đăng ký kê khai thì hộ ông H1, ông Q đã ngăn cản nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nghia l chưa phù hợp vì đất đang tranh chấp.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà N được cấp lần đầu nên khi xem xét đánh giá tính hợp pháp của quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án dân sự là thuộc quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình xem xét toàn hồ sơ vụ án thấy rằng: mặc dù việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N chưa đúng về trình tự, thủ tục nhưng thực tế, bà N có quản lý, sử dụng đất và đóng thuế trên diện tích 12.000m² nên việc xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 26.000m² là chưa đúng. Do đó, chỉ cần điều chỉnh lại diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà N nên Tòa án cấp huyện thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp.

[8] Từ những phân tích trên, án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N là chưa phù hợp nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án huyện Trần Văn T5, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với phần đất diện tích 12.000m² là phù hợp.

[9] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thể hiện phần đất tranh chấp giao cho bà N có tứ cận giáp đất ông H1, ông Q và các hộ dân khác, không giáp lộ nên việc giao đất cho bà N sẽ gặp khó khăn trong quá trình bà N quản lý, sử dụng. Tuy nhiên tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà N và bà Nghia xác định vẫn yêu cầu phía ông H1, ông Q giao đất không đồng ý nhận giá trị, bà N sẽ tự nhờ lối đi khác để vào phần đất nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của người đại diện của bà N giao phần đất cho bà N quản lý, sử dụng.

[10] Trên phần đất giao cho bà N có nhiều loại cây như dừa, chuối, mù u, tre..., do gia đình ông H1, ông Q trồng. Việc ông H1, ông Q quản lý đất là ngay tình, hợp pháp theo quyết định giải quyết của Ủy ban nhân dân. Đến năm 2010, thì Ủy ban thu hồi quyết định nên bà N khởi kiện. Do đó, các cây trồng trên đất do ông H1, ông Q trồng hiện nay đều rất lớn nhưng án sơ thẩm buộc di dời là không phù hợp. Bên cạnh đó, quá trình sử dụng đất, ông H1, ông Q đã có công bồi đắp, tôn tạo nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét đến thành quả lao động của ông H1, ông Q là chưa phù hợp. Vì vậy, đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q về việc xem xét thành quả lao động của ông Q trên đất là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông quyền và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1 xác định không đồng ý giao đất cho bà N. Trường hợp Hội đồng xét xử buộc giao đất thì gia đình không yêu cầu bồi thường đối với thành quả lao động trên đất, không yêu cầu bồi thường giá trị cây trồng. Do đó, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm theo đề nghị của luật sư, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của các bị đơn về việc không yêu cầu bồi thường thành quả lao động trên đất.

[11] Từ những phân tích nêu trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị giữ y bản án sơ thẩm, Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm. Như nhận định trên, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm là phù hợp. Do sửa án sơ thẩm nên điều chỉnh lại nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí.

[12] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền 32.972.000 đồng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 600.000 đồng, chi phí thẩm định giá 18.405.000 đồng; chi phí đo đạc 13.967.000 đồng), bà N đã nộp xong.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N, nên bà N phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí. Các bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N $\frac{1}{2}$ chi phí là 16.486.000 đồng là phù hợp.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn và các bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được xem xét miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

Án sơ thẩm buộc những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn chịu án phí là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, có nộp tạm ứng được nhận lại.

[15] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú, bà Phan Thị P, ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Cao P1, ông Lâm Quốc T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 269/2022/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Phan Thị P, ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Cao P1, phải tự thu hoạch cây trồng và giao trả cho bà N phần đất diện tích 6.006m², đất tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (tứ cận: chiều ngang M1M7 dài 56,7m giáp đất Nguyễn Văn N5, chiều ngang N1N2 dài 58,72m giáp đất còn lại của ông Nguyễn Văn Q; chiều dài M1N1 dài 101,9m giáp đất bà Nguyễn Phương T2, chiều dài M7N2 dài 102,57m giáp đất ông Nguyễn Văn H1).

Buộc bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú, ông Lâm Quốc T1, phải tự thu hoạch cây trồng và giao trả cho bà N phần đất 5.994m², đất tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (tứ cận: chiều ngang M7M6 dài 58,38m giáp đất Nguyễn Văn N5, chiều ngang N2N3 dài 58,2m giáp đất còn lại của ông Nguyễn Văn H1; chiều dài M7N2 dài 102,57m giáp đất ông Nguyễn Văn Q giao cho bà N, chiều dài M6N3 dài 103,23m giáp đất ông Nguyễn Văn N6. (Kèm theo Bản vẽ hiện trạng ngày 09/6/2021 và Bản vẽ hiện trạng ngày 19/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục chung.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn H1 bồi thường thiệt hại do hành vi lấn chiếm đất số tiền 1.965.600.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng:

+ Bà Nguyễn Thị N phải chịu 16.486.000 đồng (đã nộp xong).

+ Ông Nguyễn Văn Q, bà Phan Thị P, ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Cao P1 phải trả cho bà Nguyễn Thị N 8.243.000 đồng (Tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

+ Buộc ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Ú, ông Lâm Quốc T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị N 8.243.000 đồng (Tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H13, ông Nguyễn Văn Q được miễn toàn bộ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Ngày 25/10/2022, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú, ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Cao P1, ông Lâm Quốc T1 có nộp tạm ứng mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0005594, 0005592, 0005591, 0005595, 0005596, 0005593 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Cẩm Đào